

<b>BƠM PÍT TÔNG THỦY LỰC</b>		<b>TCVN 2011 — 77</b>
<b>Thông số cơ bản</b>		
Насосы поршневые гидравлические Основные параметры	Piston hydroau lic pumps Basic parameters	<b>Khuyến khích áp dụng</b>

2. Tiêu chuẩn này áp dụng đối với bơm pit tông thủy lực dùng cho truyền dẫn thủy lực.

1. Các thông số cơ bản của bơm phải được chọn theo các dãy số quy định trong bảng 1 — 3.

Bảng 1

Áp suất danh nghĩa P <sub>an</sub>									
MN/m <sup>2</sup>	6,3	10,0	16,0	20,0	25,0	32,0	40,0	50,0	63,0
KG/cm <sup>2</sup>	63	100	160	200	250	320	400	500	630

Bảng 2

Số vòng quay danh nghĩa n <sub>an</sub>													
Vòng/ph	300	378	480	600	750	960	1500	1920	2400	3000	3780	4800	6000
Vòng/s	5,0	6,3	8,0	10,0	12,5	16,0	25,0	32,0	40,0	50,0	63,0	80,0	100,0

**Chú thích :**

1. Cho phép sử dụng số vòng quay danh nghĩa sau: 500 và 1000 vòng/ph (8,3 và 16,6 vòng/s).
2. Đối với bơm được truyền động từ động cơ điện cho phép sử dụng số vòng quay danh nghĩa của động cơ điện không đồng bộ.

Thể tích làm việc $V_0$ , cm <sup>3</sup>							
1,00	—	10,0	—	100	—	1 000	—
—	—	—	11,2	—	112	—	1 120
1,25	—	12,5	—	125	—	1 250	—
—	—	—	14,0	—	140	—	1 400
1,60	—	16,0	—	160	—	1 600	—
—	—	—	18,0	—	180	—	1 800
2,00	—	20,0	—	200	—	2 000	—
—	—	—	22,4	—	224	—	—
2,50	—	25,0	—	250	—	—	—
—	—	—	28,0	—	280	—	—
3,20	—	32,0	—	320	—	—	—
—	—	—	36,0	—	360	—	—
4,00	—	40,0	—	400	—	—	—
—	—	—	45,0	—	450	—	—
5,00	—	50,0	—	500	—	—	—
6,30	—	63,0	—	630	—	—	—
—	—	—	71,0	—	710	—	—
8,00	—	80,0	—	800	—	—	—
—	9,00	—	90,0	—	900	—	—

**Chú thích :**

1. Khi chọn thể tích làm việc phải ưu tiên chọn dãy chính.
2. Sai lệch thể tích làm việc không được vượt quá  $\pm 3\%$  giá trị ghi trong bảng.

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
TCVN 2004 - 77 Bơm bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản	1
TCVN 2005 - 77 Bộ lọc của hệ thủy lực và bôi trơn. Thông số cơ bản	3
TCVN 2006 - 77 Ác quy thủy lực. Thông số cơ bản	5
TCVN 2007 - 77 Thiết bị thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản	6
TCVN 2008 - 77 Động cơ bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản	7
TCVN 2009 - 77 Động cơ cánh gạt thủy lực. Thông số cơ bản	9
TCVN 2010 - 77 Xi lanh lồng thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản	11
TCVN 2011 - 77 Bơm pit tông thủy lực. Thông số cơ bản	17
TCVN 2012 - 77 Động cơ pit tông thủy lực. Thông số cơ bản	19
TCVN 2013 - 77 Thùng chứa dùng cho hệ thủy lực và bôi trơn. Dung tích danh nghĩa	21
TCVN 2014 - 77 Xi lanh thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản	22
TCVN 2015 - 77 Lưu lượng danh nghĩa của chất lỏng	27
TCVN 2016 - 77 Bơm và động cơ thể tích. Thể tích làm việc	29
TCVN 2017 - 77 Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Đường thông quy ước	31
TCVN 2140 - 77 Truyền dẫn thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung	32
TCVN 2141 - 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Xen nối	38
TCVN 2142 - 77 Bơm cánh gạt thủy lực. Thông số cơ bản	40
TCVN 2143 - 77 Bơm pittông bôi trơn. Thông số cơ bản	42
TCVN 2144 - 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Áp suất danh nghĩa	43
TCVN 2145 - 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Đường kính danh nghĩa	44
TCVN 2146 - 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Dung tích danh nghĩa	46

	<b>Trang</b>
TCVN 2147 — 77 Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Số vòng quay danh nghĩa	47
TCVN 2148 — 77 Truyền dẫn khí nén. Lưu lượng km danh nghĩa	48
TCVN 2149 — 77 Xi lanh thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung.	50
TCVN 2150 — 77 Thùng chứa dầu cho hệ thủy lực và bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung.	52
TCVN 2151 — 77 Bơm và động cơ thủy lực thể tích. Yêu cầu kỹ thuật chung.	54
TCVN 2152 — 77 Bộ lọc của hệ thủy lực và bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung.	59
TCVN 2153 — 77 Ác quy thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung	62
TCVN 2154 — 77 Truyền dẫn thủy lực. Phương pháp đo.	64

---